

Số: 03/BC-UBND

Bình Định, ngày 16 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2023 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 và một số kiến nghị, đề xuất thực hiện chính sách, dự án để giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Bình Định

Kính gửi: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Thực hiện Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022- 2025; Công văn số 5617/LĐTĐ-BHXH-VPGGN ngày 29/12/2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Công văn số 172/LĐTĐ-BHXH-VPGGN ngày 11/01/2024 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc đôn đốc báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023; trên cơ sở đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 11/TTr-SLĐTBXH ngày 12/01/2024, UBND tỉnh Bình Định báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023, cụ thể như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Công tác chỉ đạo điều hành

- UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 133/KH-UBND ngày 25/7/2023 về việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2023 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 3447/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025 (viết tắt là Ban Chỉ đạo) và có các Quyết định bổ sung, thay thế thành viên Ban Chỉ đạo¹; Quyết định số 190/QĐ-BCĐ ngày 31/8/2021 của Trưởng ban Ban Chỉ đạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025.

¹ Quyết định số 2848/QĐ-UBND và Quyết định số 2849/QĐ-UBND ngày 31/8/2022; Quyết định số 3299/QĐ-UBND ngày 10/10/2022; Quyết định số 2122/QĐ-UBND ngày 13/6/2023 của UBND tỉnh

- UBND các huyện, thị xã, thành phố ban hành kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn; thành lập Ban Chỉ đạo và phân công thành viên Ban Chỉ đạo phụ trách địa bàn xã, phường, thị trấn.

- UBND các xã, phường, thị trấn có Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp xã và lựa chọn lực lượng điều tra viên đảm bảo thực hiện hoạt động rà soát theo quy định.

2. Công tác triển khai tập huấn

- Sở Lao động- Thương binh và Xã hội đã tổ chức 02 Hội nghị tập huấn hướng dẫn công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 cho các 11 huyện, thị xã, thành phố và 159 xã, phường, thị trấn. Đã có 381 cán bộ tham gia hoạt động rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình dự Hội nghị tập huấn.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn, tập huấn cho các rà soát viên về quy trình thực hiện rà soát, phiếu rà soát, biểu mẫu tổng hợp chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025; đôn đốc, giám sát thực hiện rà soát tại thôn/khu phố.

3. Công tác kiểm tra, giám sát

- Các Sở, ban, ngành là thành viên Ban chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025 được phân công địa bàn phụ trách đã phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra, giám sát công tác rà soát tại địa phương, cơ sở.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố đã kiểm tra và giám sát, đánh giá công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 tại địa phương, cơ sở.

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị- xã hội, nhất là ở cơ sở cấp xã, thôn/khu phố đã phối hợp, giám sát quá trình tổ chức rà soát, đảm bảo công khai, phản ánh đúng thực trạng đời sống của hộ nghèo, hộ cận nghèo tại địa phương.

II. TIÊU CHÍ, ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP, THỜI GIAN VÀ QUY TRÌNH RÀ SOÁT

1. Tiêu chí

Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình được quy định tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP.

2. Đối tượng, phạm vi

a) Hộ gia đình trên phạm vi cả tỉnh Bình Định.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân tham gia công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình.

3. Phương pháp rà soát, xác định

- Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo qua khảo sát thu thập thông tin của hộ gia đình (tài sản, điều kiện sống) để ước lượng thu nhập và xác định mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo đảm bảo với chuẩn nghèo quy định tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP.

- Xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình là xác định thu nhập của hộ trong vòng 12 tháng trước thời điểm rà soát, không tính khoản trợ cấp hoặc trợ giúp xã hội từ ngân sách nhà nước vào thu nhập của hộ gia đình.

4. Thời gian thực hiện rà soát

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo:

- Định kỳ mỗi năm 01 lần: Thực hiện từ ngày 01 tháng 9 đến hết ngày 14 tháng 12 của năm.

- Thường xuyên hằng năm: Mỗi tháng 01 lần, thực hiện từ ngày 15 hằng tháng.

b) Hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình thực hiện từ ngày 15 hằng tháng.

5. Quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo

5.1. Quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ hằng năm

a) Lập danh sách hộ gia đình cần rà soát

Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã chủ trì, phối hợp với thôn, khu phố (viết tắt là thôn) và rà soát viên lập danh sách hộ gia đình cần rà soát:

- Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý tại thời điểm rà soát;

- Hộ gia đình có Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Mẫu số 01 theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ (viết tắt là Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg);

- Chủ động phát hiện hộ gia đình gặp khó khăn, biến cố rủi ro trong năm đề hướng dẫn hộ gia đình đăng ký rà soát (Mẫu số 01 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg).

b) Tổ chức, rà soát phân loại hộ gia đình

- Tổ chức rà soát:

+ Rà soát viên sử dụng Phiếu A Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (viết tắt là Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH) để nhận dạng nhanh đặc điểm hộ gia đình. Trường hợp

hộ có dưới 04 tiêu chí từ cột 01 đến cột 09 thì đưa vào danh sách hộ gia đình cần rà soát;

+ Danh sách cần rà soát được lập theo Phụ lục I Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH;

+ Rà soát viên sử dụng Phiếu B theo Phụ lục III (gồm: Phiếu B1 và Phiếu B2) Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH để thu thập thông tin, chấm điểm hộ gia đình thuộc Danh sách rà soát (Phụ lục I);

+ Phụ lục IV Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH hướng dẫn sử dụng Phiếu A, Phiếu B.

- Phân loại hộ gia đình dựa trên kết quả rà soát, thu thập thông tin

Ban chỉ đạo rà soát cấp xã tổ chức xác định và phân loại hộ gia đình dựa trên kết quả rà soát, thu thập thông tin từ phiếu B:

- Hộ nghèo: Hộ có điểm $A \leq 140$ điểm và điểm $B \geq 30$ điểm ở khu vực nông thôn hoặc có điểm $A \leq 175$ điểm và điểm $B \geq 30$ điểm ở khu vực thành thị;

- Hộ cận nghèo: Hộ có điểm $A \leq 140$ điểm và điểm $B < 30$ điểm ở khu vực nông thôn hoặc có điểm $A \leq 175$ điểm và điểm $B < 30$ điểm ở khu vực thành thị.

c) Tổ chức họp lấy ý kiến về kết quả rà soát

- Thành phần cuộc họp: Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo cấp xã; Trưởng thôn (chủ trì họp), Bí thư chi bộ thôn, đoàn thể, rà soát viên và một số đại diện hộ gia đình qua rà soát, hộ gia đình khác; mời đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã giám sát;

- Nội dung: Lấy ý kiến thống nhất của ít nhất 50% tổng số người tham dự về kết quả đánh giá, tính điểm đối với các hộ gia đình qua rà soát (chủ yếu tập trung vào các hộ nghèo, hộ cận nghèo mới phát sinh và hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo. Trường hợp ý kiến thống nhất dưới 50%, thực hiện rà soát và lấy ý kiến kết quả rà soát lại (theo quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm nêu trên);

- Kết quả cuộc họp lập thành 02 biên bản, có chữ ký của chủ trì, thư ký cuộc họp và đại diện các hộ dân (01 bản lưu thôn, 01 bản gửi Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã).

d) Niêm yết, thông báo công khai

- Niêm yết công khai kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng thôn và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã; thông báo qua đài truyền thanh cấp xã (nếu có) trong thời gian 03 ngày làm việc;

- Trong thời gian niêm yết, thông báo công khai, trường hợp có khiếu nại của người dân, Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổ chức phúc tra kết quả rà soát theo đúng quy trình rà soát trong thời gian không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại; niêm yết công khai kết quả phúc tra tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng thôn và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 03 ngày làm việc;

- Hết thời hạn niêm yết công khai và phúc tra (nếu có), Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo (sau khi rà soát).

đ) Báo cáo, xin ý kiến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo bằng văn bản gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có ý kiến trả lời bằng văn bản.

e) Công nhận hộ nghèo, cận nghèo và hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp thu ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo trên địa bàn theo Mẫu số 02 và cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Mẫu số 03 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg.

g) Tổng hợp, báo cáo:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp báo cáo kết quả sơ bộ, chính thức hằng năm trên địa bàn cho UBND cấp huyện tổng hợp theo các Mẫu số 7.1, Mẫu số 7.2, Mẫu số 7.3, Mẫu số 7.4, Mẫu số 7.5, Mẫu số 7.6, Mẫu số 7.7, Mẫu số 7.11 tại Phụ lục VII Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH và các Mẫu số 7.8, Mẫu số 7.9, Mẫu số 7.10 tại Phụ lục VII Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp báo cáo kết quả sơ bộ, chính thức hằng năm trên địa bàn cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) tổng hợp theo Mẫu số 7.1, Mẫu số 7.2, Mẫu số 7.3, Mẫu số 7.4, Mẫu số 7.5, Mẫu số 7.6, Mẫu số 7.7, Mẫu số 7.11 tại Phụ lục VII Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH và các Mẫu số 7.8, Mẫu số 7.9, Mẫu số 7.10 tại Phụ lục VII Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH.

5.2. Quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm

a) Hộ gia đình có giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc giấy đề nghị công nhận hộ thoát nghèo, thoát hộ cận nghèo theo Mẫu số 04 theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên theo quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm được hướng dẫn (nêu trên); quyết định công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo; cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bắt đầu rà soát theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg. Trường hợp không đủ điều kiện theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình

- Hộ gia đình quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Cư trú làm việc trong các lĩnh vực nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp và diêm nghiệp có giấy đề nghị xác nhận hộ có mức sống trung bình theo Mẫu số 01 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg, nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổ chức xác định thu nhập của hộ gia đình; niêm yết, thông báo công khai kết quả tại trụ sở xã trong thời gian 05 ngày làm việc, tổ chức phúc tra trong thời gian 03 ngày làm việc (nếu có khiếu nại) và quyết định công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình theo Mẫu số 02 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bắt đầu rà soát theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg. Trường hợp không đủ điều kiện theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

III. KẾT QUẢ RÀ SOÁT

1. Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo

- Kết quả rà soát chung của tỉnh:

+ Tổng số hộ dân cư: 441.529 hộ;

+ Tỷ lệ nghèo đa chiều 6,15% với 27.160 hộ, trong đó:

(i) Tổng số hộ nghèo: 13.834 hộ, chiếm tỷ lệ 3,13%;

(ii) Tổng số hộ cận nghèo: 13.326 hộ, chiếm tỷ lệ 3,02%.

+ Như vậy, kết quả giảm 2,89% so với tỷ lệ nghèo đa chiều năm 2022 với 12.667 hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo, trong đó có 5.971 hộ nghèo thoát nghèo (giảm 1,37%) và 6.696 hộ cận nghèo thoát cận nghèo (giảm 1,52%).

- Kết quả rà soát trên địa bàn huyện nghèo An Lão:

+ Tổng số hộ dân cư: 9.604 hộ;

+ Tỷ lệ nghèo đa chiều 29,75% với 2.857 hộ, trong đó:

(i) Tổng số hộ nghèo: 2.083 hộ, chiếm tỷ lệ 21,69%;

(ii) Tổng số hộ cận nghèo: 774 hộ, chiếm tỷ lệ 8,06%.

+ Như vậy, kết quả giảm 13,72% so với tỷ lệ nghèo đa chiều năm 2022 với 1.270 hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo, trong đó có 746 hộ nghèo thoát nghèo (giảm 8,11%) và 524 hộ cận nghèo thoát cận nghèo (giảm 5,61%).

(Có các bảng tổng hợp kèm theo).

2. Kết quả xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình

Qua tổng hợp số liệu từ các huyện, thị xã, thành phố, tổng số hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh: 30.258 hộ (chiếm tỷ lệ 6,85%) với 110.408 nhân khẩu hộ.

IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Mặt được

- Đã có sự tham gia, vào cuộc một cách chặt chẽ, thống nhất từ cấp ủy, chính quyền các cấp, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức hội, đoàn thể nhất là ở cấp xã, thôn/khu phố đã giúp cho hoạt động đánh giá xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều được thuận lợi, đúng quy định;

- Có sự phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ban, ngành của tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố trong quá trình tổ chức rà soát, kiểm tra xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình tại địa phương.

2. Khó khăn, hạn chế

- Rà soát viên ở thôn/khu phố vẫn còn lúng túng trong quá trình ghi thông tin, biểu mẫu phiếu rà soát; yêu cầu thu thập đầy đủ các biểu mẫu của một số địa phương còn rất chậm;

- Việc giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo hiện nay hết sức khó khăn, phần lớn hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc nhóm có người ốm đau bệnh tật nặng, người thuộc nhóm bảo trợ xã hội, cao tuổi không có lao động (chiếm 57,12%).

- Một số xã còn phát sinh hộ nghèo, hộ cận nghèo, tỷ lệ giảm nghèo đa chiều vẫn còn chênh lệch giữa các địa phương cùng trên địa bàn cấp huyện.

3. Nguyên nhân

- Thông tin biểu mẫu, Phiếu rà soát tương đối khó đối với các rà soát viên, nhất là những người tham gia đợt rà soát đầu tiên, sau khi được bầu Trưởng thôn/khu phố.

- Đời sống của một bộ phận dân cư giảm thu nhập do gặp các hoàn cảnh ốm đau, bệnh tật, tai nạn... nên đã tái nghèo, phát sinh nghèo.

- Các nhóm đối tượng có thu nhập thấp, có sức lao động được chính quyền các địa phương tạo điều kiện tiếp cận các nguồn vốn, dự án của các chương trình, có cơ hội thoát nghèo, số còn lại hiện nay rất khó khăn, thu nhập thấp, không có lao động, cần phải có cơ chế và nguồn lực để đảm bảo mức sống tối thiểu cho hộ và thành viên của hộ.

V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đề xuất Quốc hội, Chính phủ xem xét có chủ trương về hỗ trợ cho nhóm hộ nghèo, hộ cận nghèo bảo trợ xã hội, không có khả năng lao động đảm bảo mức tối thiểu cho hộ và thành viên của hộ, không tham gia vào Chương trình hỗ trợ giảm nghèo bền vững.

2. Đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội rà soát các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững đề xuất Chính phủ, Thủ

tướng Chính phủ xem xét cho phép chuyển đổi nguồn kinh phí trong các dự án của Chương trình. Một số địa phương có tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo rất thấp (địa bàn thị xã, thành phố, huyện nông thôn mới) kinh phí Dự án 7: Nâng cao năng lực, giám sát đánh giá thực hiện Chương trình không cao, nhu cầu tuyên truyền nâng cao nhận thức các cấp các ngành trong công tác giảm nghèo (Dự án 6) và dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo (Dự án 2, Tiểu dự án 1-Dự án 3) cần thiết để những hộ nghèo, hộ cận nghèo có lao động tiếp cận nguồn kinh phí để thoát nghèo bền vững.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2023 và một số kiến nghị, đề xuất thực hiện chính sách, dự án để giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Kính báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội./

Nơi nhận:

- Như trên;
- VP Quốc gia về giảm nghèo;
- CT UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Sở LĐ-TB&XH;
- CVP, PVPVX;
- Lưu: VT, K20.

**TM. ỦY BAN NHÂN BÀN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Hải Giang

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2023
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /01/2024 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát tháng 12/2023)		Kết quả rà soát chính thức			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Khu vực thành thị	167.143	628.828	2.409	1,44	3.265	1,95
1	Thành phố Quy Nhơn	66.534	261.412	35	0,05	90	0,14
2	Huyện Tuy Phước	8.165	29.501	167	2,05	121	1,48
3	Thị xã An Nhơn	22.656	81.917	290	1,28	423	1,87
4	Huyện Phù Cát	6.930	28.207	186	2,68	356	5,14
5	Huyện Phù Mỹ	5.226	19.471	79	1,51	106	2,03
6	Thị xã Hoài Nhơn	43.716	159.874	411	0,94	1.386	3,17
7	Huyện Hoài Ân	2.364	9.415	53	2,24	78	3,30
8	Huyện Tây Sơn	6.063	20.131	238	3,93	58	0,96
9	Huyện Vân Canh	1.952	7.066	350	17,93	454	23,26
10	Huyện Vĩnh Thạnh	2.073	6.866	286	13,80	128	6,17
11	Huyện An Lão	1.464	4.968	314	21,45	65	4,44
II	Khu vực nông thôn	274.386	970.994	11.425	4,16	10.061	3,67
1	Thành phố Quy Nhơn	7.338	26.844	18	0,25	56	0,76
2	Huyện Tuy Phước	46.956	159.519	1.133	2,41	744	1,58
3	Thị xã An Nhơn	29.005	106.273	449	1,55	652	2,25
4	Huyện Phù Cát	49.144	187.803	1.113	2,26	1.963	3,99
5	Huyện Phù Mỹ	43.545	154.215	1.048	2,41	856	1,97
6	Thị xã Hoài Nhơn	17.140	57.414	208	1,21	505	2,95
7	Huyện Hoài Ân	25.609	99.209	1.450	5,66	1.121	4,38
8	Huyện Tây Sơn	32.263	97.500	984	3,05	1.382	4,28
9	Huyện Vân Canh	7.134	25.076	1.405	19,69	1.173	16,44
10	Huyện Vĩnh Thạnh	8.112	28.764	1.848	22,78	900	11,09
11	Huyện An Lão	8.140	28.377	1.769	21,73	709	8,71
	Tổng cộng (I+II)	441.529	1.599.822	13.834	3,13	13.326	3,02
1	Thành phố Quy Nhơn	73.872	288.256	53	0,07	146	0,20
2	Huyện Tuy Phước	55.121	189.020	1.300	2,36	865	1,57
3	Thị xã An Nhơn	51.661	188.190	739	1,43	1.075	2,08
4	Huyện Phù Cát	56.074	216.010	1.299	2,32	2.319	4,14
5	Huyện Phù Mỹ	48.771	173.686	1.127	2,31	962	1,97
6	Thị xã Hoài Nhơn	60.856	217.288	619	1,02	1.891	3,11
7	Huyện Hoài Ân	27.973	108.624	1.503	5,37	1.199	4,29
8	Huyện Tây Sơn	38.326	117.631	1.222	3,19	1.440	3,76

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát tháng 12/2023)		Kết quả rà soát chính thức			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
9	Huyện Vân Canh	9.086	32.142	1.755	19,32	1.627	17,91
10	Huyện Vĩnh Thạnh	10.185	35.630	2.134	20,95	1.028	10,09
11	Huyện An Lão	9.604	33.345	2.083	21,69	774	8,06

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ THU NHẬP CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH
NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2022-2025**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /01/2024 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát tháng 12/2023)		Kết quả rà soát chính thức năm 2023		
		Số hộ	Nhân khẩu	Tổng số hộ, nhân khẩu		
				Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ (%)
A	B	1	2	3	4	5
I	Khu vực thành thị	167.143	628.828	5.290	19.646	3,16
1	Thành phố Quy Nhơn	66.534	261.412	117	469	0,18
2	Huyện Tuy Phước	8.165	29.501	123	328	1,51
3	Thị xã An Nhơn	22.656	81.917	552	2.060	2,44
4	Huyện Phù Cát	6.930	28.207	685	2.583	9,88
5	Huyện Phù Mỹ	5.226	19.471	174	646	3,33
6	Thị xã Hoài Nhơn	43.716	159.874	2.177	8.387	4,98
7	Huyện Hoài Ân	2.364	9.415	185	547	7,83
8	Huyện Tây Sơn	6.063	20.131	398	1.046	6,56
9	Huyện Vân Canh	1.952	7.066	371	1.413	19,01
10	Huyện Vĩnh Thạnh	2.073	6.866	155	566	7,48
11	Huyện An Lão	1.464	4.968	353	1.601	24,11
II	Khu vực nông thôn	274.386	970.994	24.968	90.762	9,10
1	Thành phố Quy Nhơn	7.338	26.844	116	331	1,58
2	Huyện Tuy Phước	46.956	159.519	1.057	3.131	2,25
3	Thị xã An Nhơn	29.005	106.273	906	3.437	3,12
4	Huyện Phù Cát	49.144	187.803	3.226	11.634	6,56
5	Huyện Phù Mỹ	43.545	154.215	3.111	11.665	7,14
6	Thị xã Hoài Nhơn	17.140	57.414	1.606	6.378	9,37
7	Huyện Hoài Ân	25.609	99.209	7.082	26.547	27,65
8	Huyện Tây Sơn	32.263	97.500	3.712	12.167	11,51
9	Huyện Vân Canh	7.134	25.076	1.041	3.730	14,59
10	Huyện Vĩnh Thạnh	8.112	28.764	1.338	5.220	16,49
11	Huyện An Lão	8.140	28.377	1.773	6.522	21,78
III	Tổng cộng (I+II)	441.529	1.599.822	30.258	110.408	6,85
1	Thành phố Quy Nhơn	73.872	288.256	233	800	0,32
2	Huyện Tuy Phước	55.121	189.020	1.180	3.459	2,14
3	Thị xã An Nhơn	51.661	188.190	1.458	5.497	2,82
4	Huyện Phù Cát	56.074	216.010	3.911	14.217	6,97
5	Huyện Phù Mỹ	48.771	173.686	3.285	12.311	6,74
6	Thị xã Hoài Nhơn	60.856	217.288	3.783	14.765	6,22
7	Huyện Hoài Ân	27.973	108.624	7.267	27.094	25,98
8	Huyện Tây Sơn	38.326	117.631	4.110	13.213	10,72

9	Huyện Vân Canh	9.086	32.142	1.412	5.143	15,54
10	Huyện Vĩnh Thạnh	10.185	35.630	1.493	5.786	14,66
11	Huyện An Lão	9.604	33.345	2.126	8.123	22,14

Mẫu số 7.2. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRONG NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /01/2024 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo			Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)	
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm			Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Khu vực thành thị	Hộ	4.198	886	1.002	75	44	30	98	2	2.409
		Nhân khẩu	13.050	2.863	2.810	278	114	51	297	53	7.614
1	Thành phố Quy Nhơn	Hộ	59	8	16						35
		Nhân khẩu	183	29	40	1				1	114
2	Huyện Tuy Phước	Hộ	304	57	91	6	4		13		167
		Nhân khẩu	981	179	277	33	13		42	13	560
3	Thị xã An Nhơn	Hộ	604	117	208	4	4		11		290
		Nhân khẩu	1.885	429	634	31	13		47	8	859
4	Huyện Phù Cát	Hộ	236	40	40		9		21		186
		Nhân khẩu	709	120	103	14	25		75	11	583
5	Huyện Phù Mỹ	Hộ	109	29	14	0	5		8		79
		Nhân khẩu	370	95	37	3	17		32		284
6	Thị xã Hoài Nhơn	Hộ	976	346	226	0	2		5		411
		Nhân khẩu	2.700	1.047	506	25	6		19		1.147
7	Huyện Hoài Ân	Hộ	83	14	22		3		3		53
		Nhân khẩu	214	41	43		14		16		160
8	Huyện Tây Sơn	Hộ	421	23	183	48	14	29	28		238
		Nhân khẩu	1.065	75	411	89	23	51	39		603
9	Huyện Vân Canh	Hộ	489	138	3	8	3	1	4	2	350
		Nhân khẩu	1.703	430	5	17	3		9	14	1.277
10	Huyện Vĩnh Thạnh	Hộ	456	93	70	9			2		286

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
10	Huyện Vĩnh Thạnh	Nhân khẩu	1.362	312	213	30		8	6	821	
11	Huyện An Lão	Hộ	461	21	129	0		3		314	
		Nhân khẩu	1.878	106	541	35		10		1.206	
II	Khu vực nông thôn	Hộ	15.607	2.145	2.911	106	264	14	677	25	11.425
		Nhân khẩu	48.183	7.203	9.128	696	868	47	2.247	360	34.678
1	Thành phố Quy Nhơn	Hộ	27	3	5	1				18	
		Nhân khẩu	63	6	14	2				41	
2	Huyện Tuy Phước	Hộ	1.630	195	402	18	23	1	94		1.133
		Nhân khẩu	4.289	566	1.098	91	62	3	280	37	2.916
3	Thị xã An Nhơn	Hộ	650	78	142	3	7		15		449
		Nhân khẩu	1.753	233	344	30	28		45	6	1.225
4	Huyện Phù Cát	Hộ	1.411	225	187	6	44		76		1.113
		Nhân khẩu	4.217	801	550	46	147		310	10	3.287
5	Huyện Phù Mỹ	Hộ	1.311	122	244	14	32	3	80	2	1.048
		Nhân khẩu	3.744	388	753	117	101	9	269	47	2.912
6	Thị xã Hoài Nhơn	Hộ	452	115	134	7	5		6	1	208
		Nhân khẩu	1.169	348	344	34	14		19	6	482
7	Huyện Hoài Ân	Hộ	1.945	359	365		43		186		1.450
		Nhân khẩu	5.804	1.152	1.170		180		660		4.322
8	Huyện Tây Sơn	Hộ	1.434	229	383	5	60	1	106		984
		Nhân khẩu	3.774	598	1.163	38	143	1	281	33	2.433
9	Huyện Vân Canh	Hộ	1.849	322	167	16	28		25	8	1.405
		Nhân khẩu	6.243	1.234	488	66	99		104	112	4.770

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
10	Huyện Vĩnh Thạnh	Hộ	2.530	457	298	20	17	3	59	14	1.848
		Nhân khẩu	8.788	1.748	995	123	77	14	200	45	6.258
11	Huyện An Lão	Hộ	2.368	40	584	16	5	6	30		1.769
		Nhân khẩu	8.339	129	2.209	149	17	20	79	64	6.032
III	Tổng cộng I + II	Hộ	19.805	3.031	3.913	181	308	44	775	13	13.834
		Nhân khẩu	61.233	10.066	11.938	974	982	98	2.544	413	42.292
1	Thành phố Quy Nhơn	Hộ	86	11	21	1					53
		Nhân khẩu	246	35	54	3				1	155
2	Huyện Tuy Phước	Hộ	1.934	252	493	24	27	1	107		1.300
		Nhân khẩu	5.270	745	1.375	124	75	3	322	50	3.476
3	Thị xã An Nhơn	Hộ	1.254	195	350	7	11		26		739
		Nhân khẩu	3.638	662	978	61	41		92	14	2.084
4	Huyện Phù Cát	Hộ	1.647	265	227	6	53		97		1.299
		Nhân khẩu	4.926	921	653	60	172		385	21	3.870
5	Huyện Phù Mỹ	Hộ	1.420	151	258	14	37	3	88	2	1.127
		Nhân khẩu	4.114	483	790	120	118	9	301	47	3.196
6	Thị xã Hoài Nhơn	Hộ	1.428	461	360	7	7		11	1	619
		Nhân khẩu	3.869	1.395	850	59	20		38	6	1.629
7	Huyện Hoài Ân	Hộ	2.028	373	387		46		189		1.503
		Nhân khẩu	6.018	1.193	1.213		194		676		4.482
8	Huyện Tây Sơn	Hộ	1.855	252	566	53	74	30	134		1.222
		Nhân khẩu	4.839	673	1.574	127	166	52	320	33	3.036
9	Huyện Vân Canh	Hộ	2.338	460	170	24	31	1	29	10	1.755
		Nhân khẩu	7.946	1.664	493	83	102		113	126	6.047

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
10	Huyện Vĩnh Thạnh	Hộ	2.986	550	368	29	17	3	61		2.134
		Nhân khẩu	10.150	2.060	1.208	153	77	14	208	51	7.079
11	Huyện An Lão	Hộ	2.829	61	713	16	5	6	33		2.083
		Nhân khẩu	10.217	235	2.750	184	17	20	89	64	7.238

Mẫu số 7.3. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /01/2024 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo			Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm			Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến,tách, nhập với hộ khác,...
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Khu vực thành thị	Hộ	5.056	2.804	44	39	886		209	1	3.265
		Nhân khẩu	17.102	9.121	114	307	2.863		681	59	11.163
1	Thành phố Quy Nhơn	Hộ	111	32			8		3		90
		Nhân khẩu	375	102		13	29		8		297
2	Huyện Tuy Phước	Hộ	196	134	4	1	57		7		121
		Nhân khẩu	539	371	13	10	179		22	7	353
3	Thị xã An Nhơn	Hộ	728	431	4	2	117		14	1	423
		Nhân khẩu	2.444	1.455	13	38	429		53	9	1.429
4	Huyện Phù Cát	Hộ	423	152	9		40		54		356
		Nhân khẩu	1.425	493	25	12	120		159	7	1.181
5	Huyện Phù Mỹ	Hộ	130	60	5		29		12		106
		Nhân khẩu	399	169	17	7	95		42		343
6	Thị xã Hoài Nhơn	Hộ	1.894	943	2		346		91		1.386
		Nhân khẩu	6.302	3.185	6	42	1.047		343	27	4.486
7	Huyện Hoài Ân	Hộ	117	55	3		14		5		78
		Nhân khẩu	304	135	14		41		19		215
8	Huyện Tây Sơn	Hộ	506	474	14	3	23		20		58
		Nhân khẩu	1.368	1.267	23	6	75		24		171
9	Huyện Vân Canh	Hộ	557	235	3	3	138				454
		Nhân khẩu	2.285	753	3	10	430				1.949
10	Huyện Vĩnh Thạnh	Hộ	134	70		30	93		1		128

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo			Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...		
							Tái cận nghèo	Phát sinh mới			
10	Huyện Vĩnh Thạnh	Nhân khẩu	493	213		159	312	2	9	444	
11	Huyện An Lão	Hộ	260	218			21	2		65	
		Nhân khẩu	1.168	978		10	106	9		295	
II	Khu vực nông thôn	Hộ	14.734	6.774	253	956	2.284	18	731	4	9.788
		Nhân khẩu	48.307	21.629	846	4.229	7.527	55	2.424	228	31.837
1	Thành phố Quy Nhơn	Hộ	76	27			3	4		56	
		Nhân khẩu	190	55		1	6	9	2	151	
2	Huyện Tuy Phước	Hộ	1.123	598	23	6	195	1	52		744
		Nhân khẩu	3.044	1.623	62	50	566	4	166	21	2.066
3	Thị xã An Nhơn	Hộ	1.033	474	7	3	78		25		652
		Nhân khẩu	2.845	1.303	28	44	233		85	12	1.800
4	Huyện Phù Cát	Hộ	2.914	1.332	44	6	225	8	197	1	1.963
		Nhân khẩu	9.828	4.497	147	73	801	24	710	23	6.669
5	Huyện Phù Mỹ	Hộ	1.142	486	32	2	122	3	109		856
		Nhân khẩu	3.846	1.597	101	81	388	15	383	48	2.901
6	Thị xã Hoài Nhơn	Hộ	874	497	5	4	115		22		505
		Nhân khẩu	2.761	1.615	14	30	348		66	9	1.525
7	Huyện Hoài Ân	Hộ	1.369	713	43		359		149		1.121
		Nhân khẩu	4.878	2.639	180		1.152		514		3.725
8	Huyện Tây Sơn	Hộ	2.825	1.696	60	17	229	4	96	1	1.382
		Nhân khẩu	7.624	4.923	143	72	598	8	231	31	3.354
9	Huyện Vân Canh	Hộ	1.170	289	17	459	459	1	34	1	900

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến,tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
9	Huyện Văn Cảnh	Nhân khẩu	4.620	979	77	1.887	1.653	2	115	2	3.449
10	Huyện Vĩnh Thạnh	Hộ	1.170	289	17	459	459	1	34	1	900
		Nhân khẩu	4.620	979	77	1.887	1.653	2	115	2	3.449
11	Huyện An Lão	Hộ	1.038	373	5	0	40	0	9	0	709
		Nhân khẩu	4.051	1.419	17	104	129	0	30	78	2.748
III	Tổng cộng I + II	Hộ	19.790	9.578	297	995	3.170	17	940	5	13.053
		Nhân khẩu	65.409	30.750	960	4.536	10.390	53	3.105	287	43.000
1	Thành phố Quy Nhơn	Hộ	187	59			11		7		146
		Nhân khẩu	565	157		14	35		17	2	448
2	Huyện Tuy Phước	Hộ	1.319	732	27	7	252	1	59		865
		Nhân khẩu	3.583	1.994	75	60	745	4	188	28	2.419
3	Thị xã An Nhơn	Hộ	1.761	905	11	5	195	0	39	1	1.075
		Nhân khẩu	5.289	2.758	41	82	662	0	138	21	3.229
4	Huyện Phù Cát	Hộ	3.337	1.484	53	6	265	8	251	1	2.319
		Nhân khẩu	11.253	4.990	172	85	921	24	869	30	7.850
5	Huyện Phù Mỹ	Hộ	1.272	546	37	2	151	3	121		962
		Nhân khẩu	4.245	1.766	118	88	483	15	425	48	3.244
6	Thị xã Hoài Nhơn	Hộ	2.768	1.440	7	4	461	0	113		1.891
		Nhân khẩu	9.063	4.800	20	72	1.395	0	409	36	6.011
7	Huyện Hoài Ân	Hộ	1.486	768	46		373		154		1.199
		Nhân khẩu	5.182	2.774	194		1.193		533		3.940
8	Huyện Tây Sơn	Hộ	3.331	2.170	74	20	252	4	116	1	1.440

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến,tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
8	Huyện Tây Sơn	Nhân khẩu	8.992	6.190	166	78	673	8	255	31	3.525
9	Huyện Vân Canh	Hộ	1.727	524	20	462	597		34	1	1.354
		Nhân khẩu	6.905	1.732	80	1.897	2.083		115	2	5.398
10	Huyện Vĩnh Thạnh	Hộ	1.304	359	17	489	552	1	35	1	1.028
		Nhân khẩu	5.113	1.192	77	2.046	1.965	2	117	11	3.893
11	Huyện An Lão	Hộ	1.298	591	5		61		11		774
		Nhân khẩu	5.219	2.397	17	114	235		39	78	3.043

Mẫu số 7.4. PHAN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHEO NAM 2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /01/2024 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	2.409	1.342	1.173	35	2.117	209	49	337	255	271	226	992	277
1	Thành phố Quy Nhơn	35	25	27	1	35	0	1	0	3	0	1	9	3
2	Huyện Tuy Phước	167	159	158	2	167	4	3	1	8	0	0	21	10
3	Thị xã An Nhơn	290	188	116	6	285	58	1	25	16	6	11	162	2
4	Huyện Phù Cát	186	118	140	4	93	24	1	57	36	38	44	55	43
5	Huyện Phù Mỹ	79	47	41	0	73	3	0	7	6	0	3	9	8
6	Thị xã Hoài Nhơn	411	147	210	1	411	3	23	63	24	89	41	206	52
7	Huyện Hoài Ân	53	31	19	19	53	0	0	0	2	0	0	25	0
8	Huyện Tây Sơn	238	66	105	2	202	5	6	7	6		11	201	108
9	Huyện Vân Canh	350	88	88	0	350	27	9	87	79	0	34	23	0
10	Huyện Vĩnh Thạnh	286	184	67	0	134	43	3	84	75	134	45	188	51
11	Huyện An Lão	314	289	202	0	314	42	2	6	0	4	36	93	0
II	Khu vực nông thôn	11.425	5.530	4.401	563	9.485	1.544	243	2.212	1.779	1.932	3.885	4.985	1.681
1	Thành phố Quy Nhơn	18	13	11	0	8	2	0	2	1	0	5	13	4
2	Huyện Tuy Phước	1.133	764	546	5	1.133	26	6	93	133	0	14	669	197
3	Thị xã An Nhơn	449	269	214	13	443	7	0	61	19	12	49	274	10
4	Huyện Phù Cát	1.113	465	593	36	860	136	63	219	207	154	287	601	139
5	Huyện Phù Mỹ	1.048	377	562	25	967	76	5	119	57	106	263	607	153
6	Thị xã Hoài Nhơn	208	44	162	1	208	4	2	85	8	7	19	153	32
7	Huyện Hoài Ân	1.450	630	423	40	1.356	174	30	290	177	266	348	435	203
8	Huyện Tây Sơn	984	479	515	29	773	145	7	145	60	91	193	490	181
9	Huyện Vân Canh	1.405	614	276	68	1.079	303	32	556	559	251	967	543	220

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
10	Huyện Vĩnh Thạnh	1.848	740	567	135	889	381	46	334	450	483	1.009	545	234
11	Huyện An Lão	1.769	1.135	532	211	1.769	290	52	308	108	562	731	655	308
III	Tổng cộng I + II	13.834	6.872	5.574	598	11.602	1.753	292	2.549	2.034	2.203	4.111	5.977	1.958
1	Thành phố Quy Nhơn	53	38	38	1	43	2	1	2	4		6	22	7
2	Huyện Tuy Phước	1.300	923	704	7	1.300	30	9	94	141		14	690	207
3	Thị xã An Nhơn	739	457	330	19	728	65	1	86	35	18	60	436	12
4	Huyện Phù Cát	1.299	583	733	40	953	160	64	276	243	192	331	656	182
5	Huyện Phù Mỹ	1.127	424	603	25	1.040	79	5	126	63	106	266	616	161
6	Thị xã Hoài Nhơn	619	191	372	2	619	7	25	148	32	96	60	359	84
7	Huyện Hoài Ân	1.503	661	442	59	1.409	174	30	290	179	266	348	460	203
8	Huyện Tây Sơn	1.222	545	620	31	975	150	13	152	66	91	204	691	289
9	Huyện Vân Canh	1.755	702	364	68	1.429	330	41	643	638	251	1.001	566	220
10	Huyện Vĩnh Thạnh	2.134	924	634	135	1.023	424	49	418	525	617	1.054	733	285
11	Huyện An Lão	2.083	1.424	734	211	2.083	332	54	314	108	566	767	748	308

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Mẫu số 7.5. PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /01/2024 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	2.409	55,71	48,69	1,45	87,88	8,68	2,03	13,99	10,59	11,25	9,38	41,18	11,50
1	Thành phố Quy Nhơn	35	71,43	77,14	2,86	100,00	0,00	2,86	0,00	8,57	0,00	2,86	25,71	8,57
2	Huyện Tuy Phước	167	95,21	94,61	1,20	100,00	2,40	1,80	0,60	4,79	0,00	0,00	12,57	5,99
3	Thị xã An Nhơn	290	64,83	40,00	2,07	98,28	20,00	0,34	8,62	5,52	2,07	3,79	55,86	0,69
4	Huyện Phù Cát	186	63,44	75,27	2,15	50,00	12,90	0,54	30,65	19,35	20,43	23,66	29,57	23,12
5	Huyện Phù Mỹ	79	59,49	51,90	0,00	92,41	3,80	0,00	8,86	7,59	0,00	3,80	11,39	10,13
6	Thị xã Hoài Nhơn	411	35,77	51,09	0,24	100,00	0,73	5,60	15,33	5,84	21,65	9,98	50,12	12,65
7	Huyện Hoài Ân	53	58,49	35,85	35,85	100,00	0,00	0,00	0,00	3,77	0,00	0,00	47,17	0,00
8	Huyện Tây Sơn	238	27,73	44,12	0,84	84,87	2,10	2,52	2,94	2,52	0,00	4,62	84,45	45,38
9	Huyện Vân Canh	350	25,14	25,14	0,00	100,00	7,71	2,57	24,86	22,57	0,00	9,71	6,57	0,00
10	Huyện Vĩnh Thạnh	286	64,34	23,43	0,00	46,85	15,03	1,05	29,37	26,22	46,85	15,73	65,73	17,83
11	Huyện An Lão	314	92,04	64,33	0,00	100,00	13,38	0,64	1,91	0,00	1,27	11,46	29,62	0,00
II	Khu vực nông thôn	11.425	48,40	38,52	4,93	83,02	13,51	2,13	19,36	15,57	16,91	34,00	43,63	14,71
1	Thành phố Quy Nhơn	18	72,22	61,11	0,00	44,44	11,11	0,00	11,11	5,56	0,00	27,78	72,22	22,22
2	Huyện Tuy Phước	1.133	67,43	48,19	0,44	100,00	2,29	0,53	8,21	11,74	0,00	1,24	59,05	17,39
3	Thị xã An Nhơn	449	59,91	47,66	2,90	98,66	1,56	0,00	13,59	4,23	2,67	10,91	61,02	2,23
4	Huyện Phù Cát	1.113	41,78	53,28	3,23	77,27	12,22	5,66	19,68	18,60	13,84	25,79	54,00	12,49

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5	Huyện Phù Mỹ	1.048	35,97	53,63	2,39	92,27	7,25	0,48	11,35	5,44	10,11	25,10	57,92	14,60
6	Thị xã Hoài Nhơn	208	21,15	77,88	0,48	100,00	1,92	0,96	40,87	3,85	3,37	9,13	73,56	15,38
7	Huyện Hoài Ân	1.450	43,45	29,17	2,76	93,52	12,00	2,07	20,00	12,21	18,34	24,00	30,00	14,00
8	Huyện Tây Sơn	984	48,68	52,34	2,95	78,56	14,74	0,71	14,74	6,10	9,25	19,61	49,80	18,39
9	Huyện Vân Canh	1.405	43,70	19,64	4,84	76,80	21,57	2,28	39,57	39,79	17,86	68,83	38,65	15,66
10	Huyện Vĩnh Thạnh	1.848	40,04	30,68	7,31	48,11	20,62	2,49	18,07	24,35	26,14	54,60	29,49	12,66
11	Huyện An Lão	1.769	64,16	30,07	11,93	100,00	16,39	2,94	17,41	6,11	31,77	41,32	37,03	17,41
III	Tổng cộng I + II	13.834	49,67	40,29	4,32	83,87	12,67	2,11	18,43	14,70	15,92	29,72	43,21	14,15
1	Thành phố Quy Nhơn	53	71,70	71,70	1,89	81,13	3,77	1,89	3,77	7,55	0,00	11,32	41,51	13,21
2	Huyện Tuy Phước	1.300	71,00	54,15	0,54	100,00	2,31	0,69	7,23	10,85	0,00	1,08	53,08	15,92
3	Thị xã An Nhơn	739	61,84	44,65	2,57	98,51	8,80	0,14	11,64	4,74	2,44	8,12	59,00	1,62
4	Huyện Phù Cát	1.299	44,88	56,43	3,08	73,36	12,32	4,93	21,25	18,71	14,78	25,48	50,50	14,01
5	Huyện Phù Mỹ	1.127	37,62	53,50	2,22	92,28	7,01	0,44	11,18	5,59	9,41	23,60	54,66	14,29
6	Thị xã Hoài Nhơn	619	30,86	60,10	0,32	100,00	1,13	4,04	23,91	5,17	15,51	9,69	58,00	13,57
7	Huyện Hoài Ân	1.503	43,98	29,41	3,93	93,75	11,58	2,00	19,29	11,91	17,70	23,15	30,61	13,51
8	Huyện Tây Sơn	1.222	44,60	50,74	2,54	79,79	12,27	1,06	12,44	5,40	7,45	16,69	56,55	23,65
9	Huyện Vân Canh	1.755	40,00	20,74	3,87	81,42	18,80	2,34	36,64	36,35	14,30	57,04	32,25	12,54
10	Huyện Vĩnh Thạnh	2.134	43,30	29,71	6,33	47,94	19,87	2,30	19,59	24,60	28,91	49,39	34,35	13,36
11	Huyện An Lão	2.083	68,36	35,24	10,13	100,00	15,94	2,59	15,07	5,18	27,17	36,82	35,91	14,79

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn			7: Chất lượng nhà ở			9: Nguồn nước sinh hoạt			11: Sử dụng dịch vụ viễn thông		
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em			8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người			10: Nhà tiêu hợp vệ sinh			12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin		

Mẫu số 7.6. PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /01/2024 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số cận hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	3.265	1.244	1.031	166	2.849	53	64	95	66	98	60	305	32
1	Thành phố Quy Nhơn	90	47	29	1	89				2			5	
2	Huyện Tuy Phước	121	54	53		121	1					1		
3	Thị xã An Nhơn	423	142	73		413	19		4	6	4	1	66	
4	Huyện Phù Cát	356	212	254		155	21	2	25	9	12	13	68	28
5	Huyện Phù Mỹ	106	28	31		106			3				7	
6	Thị xã Hoài Nhơn	1.386	230	460	165	1.221	10	57	42	22	68	45	110	4
7	Huyện Hoài Ân	78	52			78								
8	Huyện Tây Sơn	58	15	26		35		4	2	1			30	
9	Huyện Vân Canh	454	329	89		454			16	22	11			
10	Huyện Vĩnh Thạnh	128	88	5		112	1	1	1	4	3		14	
11	Huyện An Lão	65	47	11		65	1		2				5	
II	Khu vực nông thôn	10.061	3.406	2.792	162	8.055	411	68	735	602	352	1.024	1.898	267
1	Thành phố Quy Nhơn	56	4	16	3	46	2			4		1	20	
2	Huyện Tuy Phước	744	288	174	0	744	1	1	15	8			231	23
3	Thị xã An Nhơn	652	188	157	4	628	0		29	18	1	10	108	5
4	Huyện Phù Cát	1.963	606	726	30	1.488	69	37	127	137	80	156	309	38
5	Huyện Phù Mỹ	856	267	294	7	743	43	5	40	17	11	63	183	17
6	Thị xã Hoài Nhơn	505	116	262	0	505	1	0	56	1	1	2	38	2
7	Huyện Hoài Ân	1.121	446	187	51	1.073	75	6	151	22	79	242	165	85
8	Huyện Tây Sơn	1.382	354	470	1	1.103	67	3	46	53	44	44	394	16
9	Huyện Vân Canh	1.173	414	141	21	733	89	6	121	223	43	301	323	39

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số cận hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
10	Huyện Vĩnh Thạnh	900	229	264	44	283	64	10	88	119	93	205	113	42
11	Huyện An Lão	709	494	101	1	709			62				14	
III	Tổng cộng I + II	13.326	4.650	3.823	328	10.904	464	132	830	668	445	1.072	2.203	294
1	Thành phố Quy Nhơn	146	51	45	4	135	2			6		1	25	
2	Huyện Tuy Phước	865	342	227	0	865	2	1	15	8			231	23
3	Thị xã An Nhơn	1.075	330	230	4	1.041	19		33	24			174	
4	Huyện Phù Cát	2.319	818	980	30	1.643	90	39	152	146	92	169	377	66
5	Huyện Phù Mỹ	962	295	325	7	849	43	5	43	17	11	63	190	17
6	Thị xã Hoài Nhơn	1.891	346	722	165	1.726	11	57	98	23	69	47	148	6
7	Huyện Hoài Ân	1.199	498	187	51	1.151	75	6	151	22	79	242	165	85
8	Huyện Tây Sơn	1.440	369	496	1	1.138	67	7	48	54	44	44	424	16
9	Huyện Vân Canh	1.627	743	230	21	1.187	89	6	137	245	54	301	323	39
10	Huyện Vĩnh Thạnh	1.028	317	269	44	395	65	11	89	123	96	205	127	42
11	Huyện An Lão	774	541	112	1	774	1		64				19	

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Mẫu số 7.7. PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO
 (Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /01/2024 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	3.265	38,10	31,58	5,08	87,26	1,62	1,96	2,91	2,02	3,00	1,84	9,34	0,98
1	Thành phố Quy Nhơn	90	52,22	32,22	1,11	98,89	0,00	0,00	0,00	2,22	0,00	0,00	5,56	0,00
2	Huyện Tuy Phước	121	44,63	43,80	0,00	100,00	0,83	0,00	0,00	0,00	0,00	0,83	0,00	0,00
3	Thị xã An Nhơn	423	33,57	17,26	0,00	97,64	4,49	0,00	0,95	1,42	0,95	0,24	15,60	0,00
4	Huyện Phù Cát	356	59,55	71,35	0,00	43,54	5,90	0,56	7,02	2,53	3,37	3,65	19,10	7,87
5	Huyện Phù Mỹ	106	26,42	29,25	0,00	100,00	0,00	0,00	2,83	0,00	0,00	0,00	6,60	0,00
6	Thị xã Hoài Nhơn	1.386	16,59	33,19	11,90	88,10	0,72	4,11	3,03	1,59	4,91	3,25	7,94	0,29
7	Huyện Hoài Ân	78	66,67	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
8	Huyện Tây Sơn	58	25,86	44,83	0,00	60,34	0,00	6,90	3,45	1,72	0,00	0,00	51,72	0,00
9	Huyện Vân Canh	454	72,47	19,60	0,00	100,00	0,00	0,00	3,52	4,85	2,42	0,00	0,00	0,00
10	Huyện Vĩnh Thạnh	128	68,75	3,91	0,00	87,50	0,78	0,78	0,78	3,13	2,34	0,00	10,94	0,00
11	Huyện An Lão	65	72,31	16,92	0,00	100,00	1,54	0,00	3,08	0,00	0,00	0,00	7,69	0,00
II	Khu vực nông thôn	10.061	33,85	27,75	1,61	80,06	4,09	0,68	7,31	5,98	3,50	10,18	18,86	2,65
1	Thành phố Quy Nhơn	56	7,14	28,57	5,36	82,14	3,57	0,00	0,00	7,14	0,00	1,79	35,71	0,00
2	Huyện Tuy Phước	744	38,71	23,39	0,00	100,00	0,13	0,13	2,02	1,08	0,00	0,00	31,05	3,09
3	Thị xã An Nhơn	652	28,83	24,08	0,61	96,32	0,00	0,00	4,45	2,76	0,15	1,53	16,56	0,77
4	Huyện Phù Cát	1.963	30,87	36,98	1,53	75,80	3,52	1,88	6,47	6,98	4,08	7,95	15,74	1,94
5	Huyện Phù Mỹ	856	31,19	34,35	0,82	86,80	5,02	0,58	4,67	1,99	1,29	7,36	21,38	1,99
6	Thị xã Hoài Nhơn	505	22,97	51,88	0,00	100,00	0,20	0,00	11,09	0,20	0,20	0,40	7,52	0,40

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	Huyện Hoài Ân	1.121	39,79	16,68	4,55	95,72	6,69	0,54	13,47	1,96	7,05	21,59	14,72	7,58
8	Huyện Tây Sơn	1.382	25,62	34,01	0,07	79,81	4,85	0,22	3,33	3,84	3,18	3,18	28,51	1,16
9	Huyện Vân Canh	1.173	35,29	12,02	1,79	62,49	7,59	0,51	10,32	19,01	3,67	25,66	27,54	3,32
10	Huyện Vĩnh Thạnh	900	25,44	29,33	4,89	31,44	7,11	1,11	9,78	13,22	10,33	22,78	12,56	4,67
11	Huyện An Lão	709	69,68	14,25	0,14	100,00	0,00	0,00	8,74	0,00	0,00	0,00	1,97	0,00
III	Tổng cộng I + II	13.326	34,89	28,69	2,46	81,83	3,48	0,99	6,23	5,01	3,34	8,04	16,53	2,21
1	Thành phố Quy Nhơn	146	34,93	30,82	2,74	92,47	1,37	0,00	0,00	4,11	0,00	0,68	17,12	0,00
2	Huyện Tuy Phước	865	39,54	26,24	0,00	100,00	0,23	0,12	1,73	0,92	0,00	0,00	26,71	2,66
3	Thị xã An Nhơn	1.075	30,70	21,40	0,37	96,84	1,77	0,00	3,07	2,23	0,00	0,00	16,19	0,00
4	Huyện Phù Cát	2.319	35,27	42,26	1,29	70,85	3,88	1,68	6,55	6,30	3,97	7,29	16,26	2,85
5	Huyện Phù Mỹ	962	30,67	33,78	0,73	88,25	4,47	0,52	4,47	1,77	1,14	6,55	19,75	1,77
6	Thị xã Hoài Nhơn	1.891	18,30	38,18	8,73	91,27	0,58	3,01	5,18	1,22	3,65	2,49	7,83	0,32
7	Huyện Hoài Ân	1.199	41,53	15,60	4,25	96,00	6,26	0,50	12,59	1,83	6,59	20,18	13,76	7,09
8	Huyện Tây Sơn	1.440	25,63	34,44	0,07	79,03	4,65	0,49	3,33	3,75	3,06	3,06	29,44	1,11
9	Huyện Vân Canh	1.627	45,67	14,14	1,29	72,96	5,47	0,37	8,42	15,06	3,32	18,50	19,85	2,40
10	Huyện Vĩnh Thạnh	1.028	30,84	26,17	4,28	38,42	6,32	1,07	8,66	11,96	9,34	19,94	12,35	4,09
11	Huyện An Lão	774	69,90	14,47	0,13	100,00	0,13	0,00	8,27	0,00	0,00	0,00	2,45	0,00

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Mẫu số 7.8. PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /01/2024 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số ¹	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động ²	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng ³	Hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Khu vực thành thị	Hộ	167.136	1.288	2.409	3.265	509	228	572	608	5	8
		Nhân khẩu	628.818	4.766	7.614	11.162	1.830	762	1.013	1.012	10	28
1	Thành phố Quy Nhơn	Hộ	66.527	17	35	90			2	14		
		Nhân khẩu	261.402	46	114	297			4	35		
2	Huyện Tuy Phước	Hộ	8.165		167	121			16	19		
		Nhân khẩu	29.501		560	353			27	28		
3	Thị xã An Nhơn	Hộ	22.656		290	423			59	61		
		Nhân khẩu	81.917		859	1.428			81	91		
4	Huyện Phù Cát	Hộ	6.930		186	356			21	24		
		Nhân khẩu	28.207	2	583	1.181		2	31	34		
5	Huyện Phù Mỹ	Hộ	5.226		79	106			18	31		
		Nhân khẩu	19.471		284	343			28	48		
6	Thị xã Hoài Nhơn	Hộ	43.716	1	411	1.386			142	300		
		Nhân khẩu	159.874	6	1.147	4.486			233	566		
7	Huyện Hoài Ân	Hộ	2.364		53	78			33	20		
		Nhân khẩu	9.415		160	215			54	24		
8	Huyện Tây Sơn	Hộ	6.063		238	58			63	12		
		Nhân khẩu	20.131		603	171			90	25		
9	Huyện Vân Canh	Hộ	1.952	784	350	454	229	211	76	89	2	2
		Nhân khẩu	7.066	2.997	1.277	1.949	746	704	76	89	5	3

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số ¹	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động ²	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng ³	Hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
10	Huyện Vĩnh Thạnh	Hộ	2.073	222	286	128	101	10	102	32	2	3
		Nhân khẩu	6.866	767	821	444	397	29	324	60	3	13
11	Huyện An Lão	Hộ	1.464	264	314	65	179	7	40	6	1	3
		Nhân khẩu	4.968	948	1.206	295	687	27	65	12	2	12
II	Khu vực nông thôn	Hộ	274.386	10.158	11.425	10.061	4.095	1.481	3.768	3.015	130	52
		Nhân khẩu	970.994	43.018	34.547	32.641	14.435	5.763	6.707	5.516	356	146
1	Thành phố Quy Nhơn	Hộ	7.338	13	18	56	1		9	16		
		Nhân khẩu	26.844	35	41	151	5		15	25		
2	Huyện Tuy Phước	Hộ	46.956		1.133	744			522	310		
		Nhân khẩu	159.519		2.916	2.066			881	594		
3	Thị xã An Nhơn	Hộ	29.005		449	652			212	263		
		Nhân khẩu	106.273		1.225	1.800			281	399		
4	Huyện Phù Cát	Hộ	49.144	34	1.113	1.963	28	2	456	549	3	5
		Nhân khẩu	187.803	121	3.287	6.669	101	5	833	1.042	5	19
5	Huyện Phù Mỹ	Hộ	43.545		1.048	856			447	190		
		Nhân khẩu	154.215		2.912	2.901			682	267		
6	Thị xã Hoài Nhơn	Hộ	17.140	1	208	505			115	160		
		Nhân khẩu	57.414	3	482	1.525			165	274		
7	Huyện Hoài Ân	Hộ	25.609	1.120	1.450	1.121	245	194	772	466	3	2
		Nhân khẩu	99.209	3.824	4.322	3.725	775	689	1.719	1.023	11	6
8	Huyện Tây Sơn	Hộ	32.263	504	984	1.382	46	31	483	758		
		Nhân khẩu	97.500	1.804	2.433	3.354	137	120	768	1.194		
9	Huyện Vân Canh	Hộ	7.134	2.847	1.405	1.173	1.208	810	183	147	18	17

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số ¹	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động ²	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng ³	Hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
9	Huyện Văn Cảnh	Nhân khẩu	25.076	10.311	4.770	4.289	4.079	3.206	312	307	46	36
10	Huyện Vĩnh Thạnh	Hộ	8.112	2.556	1.848	900	1.205	323	294	96	40	19
		Nhân khẩu	28.764	15.785	6.127	3.413	4.379	1.290	658	294	129	61
11	Huyện An Lão	Hộ	8.140	3.083	1.769	709	1.362	121	275	60	66	9
		Nhân khẩu	28.377	11.135	6.032	2.748	4.959	453	393	97	165	24
III	Tổng cộng I + II	Hộ	441.522	11.446	13.834	13.326	4.604	1.709	4.340	3.623	135	60
		Nhân khẩu	1.599.812	47.784	42.161	43.803	16.265	6.525	7.720	6.528	366	174
1	Thành phố Quy Nhơn	Hộ	73.865	30	53	146	1		11	30		
		Nhân khẩu	288.246	81	155	448	5		19	60		
2	Huyện Tuy Phước	Hộ	55.121		1.300	865			538	329		
		Nhân khẩu	189.020		3.476	2.419			908	622		
3	Thị xã An Nhơn	Hộ	51.661		739	1.075			271	324		
		Nhân khẩu	188.190		2.084	3.228			362	490		
4	Huyện Phù Cát	Hộ	56.074	34	1.299	2.319	28	2	477	573	3	5
		Nhân khẩu	216.010	123	3.870	7.850	101	7	864	1.076	5	19
5	Huyện Phù Mỹ	Hộ	48.771		1.127	962			465	221		
		Nhân khẩu	173.686		3.196	3.244			710	315		
6	Thị xã Hoài Nhơn	Hộ	60.856	2	619	1.891			257	460		
		Nhân khẩu	217.288	9	1.629	6.011			398	840		
7	Huyện Hoài Ân	Hộ	27.973	1.120	1.503	1.199	245	194	805	486	3	2
		Nhân khẩu	108.624	3.824	4.482	3.940	775	689	1.773	1.047	11	6
8	Huyện Tây Sơn	Hộ	38.326	504	1.222	1.440	46	31	546	770		
		Nhân khẩu	117.631	1.804	3.036	3.525	137	120	858	1.219		
9	Huyện Vân Canh	Hộ	9.086	3.631	1.755	1.627	1.437	1.021	259	236	20	19
		Nhân khẩu	32.142	13.308	6.047	6.238	4.825	3.910	388	396	51	39

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số ¹	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động ²	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng ³	Hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
10	Huyện Vĩnh Thạnh	Hộ	10.185	2.778	2.134	1.028	1.306	333	396	128	42	22
		Nhân khẩu	35.630	16.552	6.948	3.857	4.776	1.319	982	354	132	74
11	Huyện An Lão	Hộ	9.604	3.347	2.083	774	1.541	128	315	66	67	12
		Nhân khẩu	33.345	12.083	7.238	3.043	5.646	480	458	109	167	36

¹ Hộ nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

² Hộ nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

³ Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng là hộ nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hằng tháng

TT		Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm dân tộc																	
				Kinh	Thái	Mường	Tày	Chăm	Ba Na	Hre	Cơ ho	Ca dong	Bru Vân Kiều	Khơ me	Xê đăng	Nùng	Hoa	Giarai	Pu péo	Khơ mú	Dao
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
4	Huyện Phù Cát	1.113	28	1.085					28												
5	Huyện Phù Mỹ	1.048		1.048																	
6	Thị xã Hoài Nhơn	208		208																	
7	Huyện Hoài Ân	1.450	245	1.205	4		2		200	38						1					
8	Huyện Tây Sơn	984	46	938					46												
9	Huyện Vân Canh	1.405	1.208	197	1	3	2	548	651		1	1						1			
10	Huyện Vĩnh Thạnh	1.848	1.089	759	5	3	1	3	1.070	3						1					3
11	Huyện An Lão	1.769	1.362	407					205	1.155						1		1			
III	Tổng cộng (I + II)	13.834	4.487	9.346	13	7	6	715	2.361	1.373	2	2	0	1	0	3	0	2		0	3
1	Thành phố Quy Nhơn	53		52	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
2	Huyện Tuy Phước	1.300		1.300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
3	Thị xã An Nhơn	739		739	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
4	Huyện Phù Cát	1.299	28	1.271	0	0	0	0	28	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
5	Huyện Phù Mỹ	1.127		1.127	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
6	Thị xã Hoài Nhơn	619		619	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
7	Huyện Hoài Ân	1.503	245	1.258	4	0	2	0	200	38	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0
8	Huyện Tây Sơn	1.222	46	1.176	0	0	0	0	46	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
9	Huyện Vân Canh	1.755	1.437	318	4	4	3	712	706	2	2	2	0	1	0	0	0	1		0	0

TT		Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm dân tộc																	
				Kinh	Thái	Mường	Tày	Chăm	Ba Na	Hre	Cơ ho	Ca dong	Bru Vân Kiều	Khơ me	Xê đăng	Nùng	Hoa	Giarai	Pu péo	Khơ mú	Dao
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
10	Huyện Vĩnh Thạnh	2.134	1.190	944	5	3	1	3	1.171	3	0	0	0	0	0	1	0	0		0	3
11	Huyện An Lão	2.083	1.541	542	0	0	0	0	209	1.330	0	0	0	0	0	1	0	1		0	0

TT		Tổng số hộ cận nghèo	Tổng số hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo theo các nhóm dân tộc																		
				Kinh	Thái	Mường	Tày	Chăm	Ba Na	Hre	Cơ ho	Ca dong	Bru Vân Kiều	Khơ me	Xê đăng	Nùng	Hoa	Giarai	Xăm chỉ	Khơ mú	Thổ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
4	Huyện Phù Cát	1.963	2	1.961					2													
5	Huyện Phù Mỹ	856		856																		
6	Thị xã Hoài Nhơn	505		505																		
7	Huyện Hoài Ân	1.121	194	927					161	30							1		1		1	
8	Huyện Tây Sơn	1.382	31	1.351					31					1								
9	Huyện Vân Canh	1.173	810	363	8	2	1	411	386				1			1						
10	Huyện Vĩnh Thạnh	900	319	581	2	2		2	311	1											1	
11	Huyện An Lão	709	121	588	1				17	102				1								
III	Tổng cộng (I + II)	13.326	1.705	11.621	14	4	1	549	985	140	0	0	1	2	0	1	1	1		0	2	
1	Thành phố Quy Nhơn	146		146	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Huyện Tuy Phước	865		865	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
3	Thị xã An Nhơn	1.075		1.075	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	
4	Huyện Phù Cát	2.319	2	2.317	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	
5	Huyện Phù Mỹ	962	0	962	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	
6	Thị xã Hoài Nhơn	1.891		1.891	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	
7	Huyện Hoài Ân	1.199	194	1.005	0	0	0	0	161	30	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1	
8	Huyện Tây Sơn	1.440	31	1.409	0	0	0	0	31	0	0	0	0	1	0	0	0	0		0	0	
9	Huyện Vân Canh	1.627	1.021	606	11	2	1	547	453	0	0	0	1	0	0	1	0	1	0	0	0	

TT		Tổng số hộ cận nghèo	Tổng số hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo theo các nhóm dân tộc																	
				Kinh	Thái	Mường	Tày	Chăm	Ba Na	Hre	Cơ ho	Ca dong	Bru Vân Kiều	Khơ me	Xê đăng	Nùng	Hoa	Giarai	Xăm chỉ	Khơ mú	Thổ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
10	Huyện Vĩnh Thạnh	1.028	329	699	2	2	0	2	321	1	0	0	0	0	0	0	0	0		0	1
11	Huyện An Lão	774	128	646	1	0	0	0	17	109	0	0	0	1	0	0	0	0		0	0

Mẫu số 7.10. PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO, CẬN NGHÈO NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /01/2024 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị	5.674	78	461	1.149	367	92	294	2.393	1.195
	Hộ nghèo	2.409	40	135	526	205	28	198	973	450
	Hộ cận nghèo	3.265	38	326	623	162	64	96	1.420	745
1	<i>Thành phố Quy Nhơn</i>	125		37	16	3	17	12	32	8
	Hộ nghèo	35		8	2		3	3	15	4
	Hộ cận nghèo	90		29	14	3	14	9	17	4
2	<i>Huyện Tuy Phước</i>	288			19			7	146	116
	Hộ nghèo	167			9			7	92	59
	Hộ cận nghèo	121			10				54	57
3	<i>Thị xã An Nhơn</i>	713		30	120	55	17	12	282	197
	Hộ nghèo	290		11	59	13	6	6	126	69
	Hộ cận nghèo	423		19	61	42	11	6	156	128
4	<i>Huyện Phù Cát</i>	542		187	118	1	15		195	26
	Hộ nghèo	186		25	52		5		89	15
	Hộ cận nghèo	356		162	66	1	10		106	11
5	<i>Huyện Phù Mỹ</i>	185		43	49		10	43	38	2
	Hộ nghèo	79		23	18		10	8	18	2
	Hộ cận nghèo	106		20	31			35	20	
6	<i>Thị xã Hoài Nhơn</i>	1.797		39	442	29	33	9	808	651
	Hộ nghèo	411			142	8	4		167	132
	Hộ cận nghèo	1.386		39	300	21	29	9	641	519
7	<i>Huyện Hoài Ân</i>	131	78	99	53	1		6	72	
	Hộ nghèo	53	40	44	33			3	38	
	Hộ cận nghèo	78	38	55	20	1		3	34	
8	<i>Huyện Tây Sơn</i>	296		2	75				84	135
	Hộ nghèo	238			63				63	112
	Hộ cận nghèo	58		2	12				21	23
9	<i>Huyện Vân Canh</i>	804		24	165				525	53
	Hộ nghèo	350		24	76				196	53
	Hộ cận nghèo	454			89				329	
10	<i>Huyện Vĩnh Thạnh</i>	414			46	278			88	2
	Hộ nghèo	286			32	184			70	
	Hộ cận nghèo	128			14	94			18	2
11	<i>Huyện An Lão</i>	379			46			205	123	5
	Hộ nghèo	314			40			171	99	4
	Hộ cận nghèo	65			6			34	24	1
II	Khu vực nông thôn	21.486	1.052	1.682	6.420	2.517	1.912	2.243	5.598	2.594

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Hộ nghèo	11.425	836	645	3.624	1.463	1.092	1.074	2.758	1.366
	Hộ cận nghèo	10.061	216	1.037	2.796	1.054	820	1.169	2.840	1.228
1	<i>Thành phố Quy Nhơn</i>	74		2	25		4	1	33	9
	Hộ nghèo	18			9				5	4
	Hộ cận nghèo	56		2	16		4	1	28	5
2	<i>Huyện Tuy Phước</i>	1.877			311			79	599	888
	Hộ nghèo	1.133			252			31	345	505
	Hộ cận nghèo	744			59			48	254	383
3	<i>Thị xã An Nhơn</i>	1.101		9	475	63	1	9	333	211
	Hộ nghèo	449		3	212	22	1	2	156	53
	Hộ cận nghèo	652		6	263	41		7	177	158
4	<i>Huyện Phù Cát</i>	3.076	58	619	1.005	183	256	204	1.163	344
	Hộ nghèo	1.113	23	174	456	56	70	54	410	137
	Hộ cận nghèo	1.963	35	445	549	127	186	150	753	207
5	<i>Huyện Phù Mỹ</i>	1.904		187	637	26	94	261	612	87
	Hộ nghèo	1.048		62	447	15	32	122	322	48
	Hộ cận nghèo	856		125	190	11	62	139	290	39
6	<i>Thị xã Hoài Nhơn</i>	713			275		2	62	175	199
	Hộ nghèo	208			115			8	46	39
	Hộ cận nghèo	505			160		2	54	129	160
7	<i>Huyện Hoài Ân</i>	2.571	73	248	1.238	186	204	519	880	127
	Hộ nghèo	1.450	42	113	772	84	107	244	530	67
	Hộ cận nghèo	1.121	31	135	466	102	97	275	350	60
8	<i>Huyện Tây Sơn</i>	2.366		51	1.241	55	47	31	676	265
	Hộ nghèo	984		21	483	22	15	10	298	135
	Hộ cận nghèo	1.382		30	758	33	32	21	378	130
9	<i>Huyện Vân Canh</i>	2.578	372	417	330	664	372	517	320	11
	Hộ nghèo	1.405	295	203	183	354	236	287	179	10
	Hộ cận nghèo	1.173	77	214	147	310	136	230	141	1
10	<i>Huyện Vĩnh Thạnh</i>	2.748	147	68	524	959	452	93	194	311
	Hộ nghèo	1.848	96		401	576	383	13	127	252
	Hộ cận nghèo	900	51	68	123	383	69	80	67	59
11	<i>Huyện An Lão</i>	2.478	402	81	359	381	480	467	613	142
	Hộ nghèo	1.769	380	69	294	334	248	303	340	116
	Hộ cận nghèo	709	22	12	65	47	232	164	273	26
III	Tổng cộng (I + II)	27.160	1.130	2.143	7.569	2.884	2.004	2.537	7.991	3.789
	Hộ nghèo	13.834	876	780	4.150	1.668	1.120	1.272	3.731	1.816
	Hộ cận nghèo	13.326	254	1.363	3.419	1.216	884	1.265	4.260	1.973
1	<i>Thành phố Quy Nhơn</i>	199		39	41	3	21	13	65	17

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Hộ nghèo	53		8	11		3	3	20	8
	Hộ cận nghèo	146		31	30	3	18	10	45	9
2	<i>Huyện Tuy Phước</i>	2.165			330			86	745	1.004
	Hộ nghèo	1.300			261			38	437	564
	Hộ cận nghèo	865			69			48	308	440
3	<i>Thị xã An Nhơn</i>	1.814		39	595	118	18	21	615	408
	Hộ nghèo	739		14	271	35	7	8	282	122
	Hộ cận nghèo	1.075		25	324	83	11	13	333	286
4	<i>Huyện Phù Cát</i>	3.618	58	806	1.123	184	271	204	1.358	370
	Hộ nghèo	1.299	23	199	508	56	75	54	499	152
	Hộ cận nghèo	2.319	35	607	615	128	196	150	859	218
5	<i>Huyện Phù Mỹ</i>	2.089		230	686	26	104	304	650	89
	Hộ nghèo	1.127		85	465	15	42	130	340	50
	Hộ cận nghèo	962		145	221	11	62	174	310	39
6	<i>Thị xã Hoài Nhơn</i>	2.510		39	717	29	35	71	983	850
	Hộ nghèo	619			257	8	4	8	213	171
	Hộ cận nghèo	1.891		39	460	21	31	63	770	679
7	<i>Huyện Hoài Ân</i>	2.702	151	347	1.291	187	204	525	952	127
	Hộ nghèo	1.503	82	157	805	84	107	247	568	67
	Hộ cận nghèo	1.199	69	190	486	103	97	278	384	60
8	<i>Huyện Tây Sơn</i>	2.662		53	1.316	55	47	31	760	400
	Hộ nghèo	1.222		21	546	22	15	10	361	247
	Hộ cận nghèo	1.440		32	770	33	32	21	399	153
9	<i>Huyện Vân Canh</i>	3.382	372	441	495	664	372	517	845	64
	Hộ nghèo	1.755	295	227	259	354	236	287	375	63
	Hộ cận nghèo	1.627	77	214	236	310	136	230	470	1
10	<i>Huyện Vĩnh Thạnh</i>	3.162	147	68	570	1.237	452	93	282	313
	Hộ nghèo	2.134	96		433	760	383	13	197	252
	Hộ cận nghèo	1.028	51	68	137	477	69	80	85	61
11	<i>Huyện An Lão</i>	2.857	402	81	405	381	480	672	736	147
	Hộ nghèo	2.083	380	69	334	334	248	474	439	120
	Hộ cận nghèo	774	22	12	71	47	232	198	297	27

Mẫu số 7.11. TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIỂU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /01/2024 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
<i>Đơn vị tính</i>		<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị	2.398	1.969	32	19	2.716	2.214	1	4
1	Thành phố Quy Nhơn	36	36	1	1	101	100	1	
2	Huyện Tuy Phước	173	138	2	3	70	61		
3	Thị xã An Nhơn	221	202	6	1	350	320		
4	Huyện Phù Cát	169	40	4	1	324	111		2
5	Huyện Phù Mỹ	92	58			87	59		
6	Thị xã Hoài Nhơn	283	233		2	1.126	954		
7	Huyện Hoài Ân	40	40	19		60	60		
8	Huyện Tây Sơn	131	126			33			2
9	Huyện Vân Canh	651	651		9	396	396		
10	Huyện Vĩnh Thạnh	206	49			92	76		
11	Huyện An Lão	396	396		2	77	77		
II	Khu vực nông thôn	8.921	6.284	688	221	7.366	5.082	156	65
1	Thành phố Quy Nhơn	11	11			31	29	3	
2	Huyện Tuy Phước	819	649	5	6	442	354		1
3	Thị xã An Nhơn	292	263	13		422	370	4	
4	Huyện Phù Cát	740	502	36	63	1.211	767	30	37
5	Huyện Phù Mỹ	717	442	25	5	810	464	7	5
6	Thị xã Hoài Nhơn	103	91			370	296		
7	Huyện Hoài Ân	1.105	531	40	30	983	517	51	6
8	Huyện Tây Sơn	478	295	31	13	589	291	1	5
9	Huyện Vân Canh	1.411	1.136	68	32	1.183	922	21	6
10	Huyện Vĩnh Thạnh	1.406	611	259	20	635	382	38	5
11	Huyện An Lão	1.839	1.753	211	52	690	690	1	
III	Tổng cộng	11.319	8.253	720	240	10.082	7.296	157	69
1	Thành phố Quy Nhơn	47	47	1	1	132	129	4	
2	Huyện Tuy Phước	992	787	7	9	512	415		1
3	Thị xã An Nhơn	513	465	19	1	772	690	4	
4	Huyện Phù Cát	909	542	40	64	1.535	878	30	39
5	Huyện Phù Mỹ	809	500	25	5	897	523	7	5
6	Thị xã Hoài Nhơn	386	324		2	1.496	1.250		
7	Huyện Hoài Ân	1.145	571	59	30	1.043	577	51	6
8	Huyện Tây Sơn	609	421	31	13	622	291	1	7
9	Huyện Vân Canh	2.062	1.787	68	41	1.579	1.318	21	6
10	Huyện Vĩnh Thạnh	1.612	660	259	20	727	458	38	5
11	Huyện An Lão	2.235	2.149	211	54	767	767	1	

Ghi chú:

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo

Cột 2, 6: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.

Cột 3, 7: Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.

Cột 4, 8: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở)